

Đơn vị: Sở Nội vụ tỉnh Gia Lai
Chương: 435

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày /7/2025 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
1	2	3	4=5	5
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Phí			
2	Lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Phí			
2	Lệ phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.773.544.500	1.773.544.500	1.773.544.500
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.773.544.500	1.773.544.500	1.773.544.500
1	Chi quản lý hành chính	1.773.544.500	1.773.544.500	1.773.544.500
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.773.544.500	1.773.544.500	1.773.544.500
-	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	1.773.544.500	1.773.544.500	1.773.544.500

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
1	2	3	4=5	5
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5</i>	<i>5</i>
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			